CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39 /CV-CT	
V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quí III/2026 lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước.	Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Kính gửi/To: ***Ủy ban chứng khoán Nhà nước***
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Xuân Mai, TP Hà nội
4. Điện thoại:

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quí III/2026 lãi và LNST quí III/2026 chênh lệch giảm 29,58% so với LNST quí III/2025 như sau:

- Trong quí 3 năm 2026 lợi nhuận trước thuế công ty chúng tôi chênh lệch giảm 2% so với lợi nhuận trước thuế quí 3/2025 tuy nhiên lợi nhuận sau thuế quí 3 năm 2026 chênh lệch giảm 29,58% là do công ty chúng tôi điều chỉnh nộp tăng thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ năm 2024 và năm 2025 giá trị: 1.065.041.125 đồng.

Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn đã khẳng định được thương hiệu xi măng Sài Sơn và Nam Sơn trên thị trường, Công ty đã và đang tìm mọi giải pháp tiết kiệm chi phí trong sản xuất, giảm giá bán để bán hết sản phẩm, tăng độ phủ trên thị trường, đảm bảo ổn định đời sống cho người lao động, nộp ngân sách nhà nước.

Vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của Quí III/2026 lãi và chênh lệch giảm 29,58% so với Quí III/2025

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:
- Như kính gửi
- Lưu VP

CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN

0500444444 CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trí Chung

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn

Xã Xuân Mai- TP Hà Nội

Mẫu số B01a-DN (Ban hành theo thông tư- số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	MSỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**306.309.232.816**	**350.028.675.156**
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		***1.623.829.037***	***1.592.795.355***
1,Tiền	111	3	1.623.829.037	1.592.795.355
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***		***0***	***0***
3, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			0
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	***130***		***117.950.470.763***	***201.768.088.932***
1,Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		68.323.243.137	166.082.543.325
2,Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		50.644.368.106	10.138.200.200
6,Phải thu ngắn hạn khác	135	4	832.107.500	27.396.593.387
7,Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-1.849.247.980	-1.849.247.980
IV - Hàng tồn kho	***140***	***5***	***186.064.367.921***	***143.073.288.472***
1,Hàng tồn kho	141		186.064.367.921	143.073.288.472
IV - Tài sản ngắn hạn khác	***160***		***670.565.095***	***3.594.502.397***
1,Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	670.565.095	3.343.715.309
2,Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3,Thuế và các khoản phải thu nhà nước	163	16		250.787.088
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.225.261.328.814**	**1.310.826.439.718**
I - Tài sản cố định	***220***	***6***	***1.109.644.482.521***	***1.180.599.566.034***
1, Tài sản cố định hữu hình	221		1.109.644.482.521	1.180.599.566.034
Nguyên giá	222		2.061.184.951.198	2.057.575.392.522
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-951.540.468.677	-876.975.826.488
3,Tài sản vô hình	227		0	0
Nguyên giá	228		152.715.000	152.715.000
Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		-152.715.000	-152.715.000
II - Tài sản dở dang dài hạn	***250***		***0***	***0***
2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		***0***	***0***
III - Đầu tư tài chính dài hạn	***260***		***40.314.630***	***0***

5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		40.314.630	0
IV- Tài sản dài hạn khác	***270***		***115.576.531.663***	***130.226.873.684***
1, Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	115.576.531.663	130.226.873.684
Tổng cộng tài sản	**280**		**1.531.570.561.630**	**1.660.855.114.874**
NGUỒN VỐN	**MÃ SỐ**	**THUYẾT MINH**	**SỐ CUỐI KỲ**	**SỐ ĐẦU NĂM**
C-NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**819.350.333.691**	**955.974.202.419**
I - Nợ ngắn hạn	***310***		**591.280.376.364**	**666.780.215.129**
1,Phải trả người bán ngắn hạn	311	9	140.674.355.711	146.182.398.107
2,Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		669.971.200	201.813.600
3,Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	10	8.122.273.079	4.640.826.208
4,Phải trả người lao động	315		5.189.844.999	4.512.837.639
5,Chi phí phải trả ngắn hạn	316		6.183.894.960	9.213.186.696
9,Phải trả ngắn hạn khác	320		1.929.991.193	1.708.250.002
10,Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	13	428.510.045.222	500.320.902.877
II - Nợ dài hạn	***330***		***228.069.957.327***	***289.193.987.290***
1,Phải trả dài hạn người bán	331	9	14.720.149.486	14.771.109.449
3,Chi phí phải trả dài hạn	334	14		
8,Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	13	213.349.807.841	274.422.877.841
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**14**	**712.220.227.939**	**704.880.912.455**
1,Vốn góp của chủ sở hữu	411		578.390.000.000	578.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		578.390.000.000	578.390.000.000
2,Thặng dư vốn cổ phần	412		7.405.713.000	7.405.713.000
8,Quỹ đầu tư phát triển	418		59.383.458.551	59.383.458.551
10,Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.811.263	1.811.263
11,Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		67.039.245.125	59.699.929.641
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		59.699.929.641	48.355.549.710
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		7.339.315.484	11.344.379.931
Cộng nguồn vốn	**440**		**1.531.570.561.630**	**1.660.855.114.874**

Hà nội, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.giám đốc công ty
Phạm Tiến Hiếu	*Vương Thị Bích Ngọc*	*Nguyễn Trí Chung*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
Xã Xuân Mai- TP Hà Nội

Mẫu số B02a - DN
(Ban hành theo
thông tư- số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Quý III năm 2026

Đơn vị tính:VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	238.271.857.249	274.710.503.651	662.845.673.138	811.332.220.854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		171.574.075	0	3.603.461.574	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02)	10		238.100.283.174	274.710.503.651	659.242.211.564	811.332.220.854
4. Giá vốn hàng bán	11	19	208.364.590.513	246.009.314.915	582.255.578.058	731.822.670.935
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		29.735.692.661	28.701.188.736	76.986.633.506	79.509.549.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20	167.473.511	204.621.081	949.147.044	223.417.942
7. Chi phí hoạt động tài chính	23	21	10.526.088.718	10.716.934.410	33.507.860.604	31.915.475.317
Trong đó lãi vay phải trả	24		10.526.088.718	10.715.095.110	33.496.226.722	30.874.926.678
8. Chi phí bán hàng	25	22	1.898.911.773	2.213.921.986	5.269.908.423	6.464.030.923
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	10.223.295.386	9.213.342.329	27.839.263.684	26.803.974.435
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-	30		7.254.870.295	6.761.611.092	11.318.747.839	14.549.487.186
11. Các khoản thu nhập khác	31		5.218.600	0	5.218.600	4
12. Chi phí khác	32		775.674.707	137.520.836	1.025.824.346	2.752.526.854
13. Lợi nhuận khác	40		-770.456.107	-137.520.836	-1.020.605.746	-2.752.526.850
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6.484.414.188	6.624.090.256	10.298.142.093	11.796.960.336
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2.082.431.306	372.410.139	2.958.860.149	3.303.327.644
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.401.982.882	6.251.680.117	7.339.281.944	8.493.632.692
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		76	108	127	147
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		76	108	127	147

Hà nội, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.giám đốc công ty
Phạm Tiến Hiếu	*Vương Thị Bích Ngọc*	*Nguyễn Trí Chung*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
Xã Xuân Mai- TP Hà Nội

Mẫu số: B03a - DN
(Ban hành theo thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1.Lợi nhuận trước thuế	**01**		**10.298.142.093**	**11.796.960.336**
2.Điều chỉnh cho các khoản			**107.111.721.867**	**105.894.394.782**
- Khấu hao tài sản cố định	02		74.564.642.189	75.242.886.046
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính	05		-949.147.044	-223.417.942
- Chi phí đi vay	06		33.496.226.722	30.874.926.678
3.Lợi nhuận từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu đ	**08**		**117.409.863.960**	**117.691.355.118**
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		86.741.555.471	-39.088.030.477
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		-42.991.079.449	-42.119.884.911
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		136.623.868.728	-18.590.769.554
- Tăng giảm chi phí chờ phân bổ	12		2.673.150.214	-1.864.953.957
-Chi phí đi vay đã trả	14		-33.496.226.722	-30.874.926.678
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-130.436.612.189	-78.166.550.152
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doa	**20**		**136.524.520.013**	**-93.013.760.611**
II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3.609.558.676	-10.348.795.190
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**-3.609.558.676**	**-10.348.795.190**
III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ đi vay	33		792.348.782.267	778.954.744.607
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-925.232.709.922	-673.146.777.936
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**-132.883.927.655**	**105.807.966.671**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**31.033.682**	**2.445.410.870**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**1.592.795.355**	**851.151.695**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3**	**1.623.829.037**	**3.296.562.565**

Hà nội, ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.giám đốc công ty
Phạm Tiến Hiếu	*Vương Thị Bích Ngọc*	*Nguyễn Trí Chung*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/09/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết đinh số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Xuân Mai TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 578.390.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 57.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 9 ngày 27 tháng 02 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư- số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương dương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

2.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: chi phí sửa chữa TSCĐ; Chi phí chờ phân bổ khác.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Đoanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.14 Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	47.974.856	43.857.908
Tiền gửi ngân hàng	1.575.854.181	1.548.937.447
	1.623.829.037	**1.592.795.355**

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi	*800.000.000*	*800.000.000*
- Phải thu tạm ứng	*32.000.000*	*40.157.120*
- Phải thu khác	*107.500*	*26.556.436.267*
	832.107.500	**27.396.593.387**

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	185.631.482.786	121.878.489.583
Công cụ, dụng cụ	432.885.135	401.923.935
Hàng hóa		-
Thành phẩm		20.792.874.954
	186.064.367.921	**143.073.288.472**

Trong đó:
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải tr
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm gi

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	250.787.088
Các khoản khác phải thu Nhà nước		-
	-	**250.787.088**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế

7 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026	01/01/2026

Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ	670.565.095	3.343.715.309
Chi phí bảo hiểm		
Các khoản khác	-	
	670.565.095	**3.343.715.309**

Dài hạn	VND	VND
Lợi thế thương mại khi sáp nhập cty TNHH XM&XD SSII	115.576.531.663	130.226.873.684
Chi phí sửa chữa lớn TSCD		-
	115.576.531.663	**130.226.873.684**

9 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn		
Công ty TNHH PTĐT Hoàng Quân	0	4.935.789.574
Công ty CP xi măng Hoàng Long	4.968.395.712	17.884.483.990
Công ty TNHH SX và XD thương mại BT	4.351.190.958	15.531.507.215
Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam	0	31.377.676.752
Công ty CP xi măng Hoàng Long Hòa Bình	101.034.252.338	0
Các đối tượng khác	30.320.516.703	76.452.940.576
Phải trả dài hạn	14.720.149.486	14.771.109.449
	155.394.505.197	**160.953.507.556**

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp 01/01/2026	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Số phải nộp 30/09/2026
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.320.416.685	8.698.304.732	4.827.887.556	6.190.833.861
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.320.343.523	2.958.860.149	3.385.384.648	1.893.819.024
Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
Thuế nhà thầu	0			0
Thuế tài nguyên	66.000	576.000	577.200	64.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-250.787.088	1.291.014.350	1.002.638.328	37.588.934
Thuế, lệ phí khác	0	517.678.865	517.678.865	0
	4.390.039.120	**13.466.434.096**	**9.734.166.597**	**8.122.306.619**

6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	690.751.504.809	1.334.899.890.284	29.741.736.832	1.692.970.597	489.290.000	2.057.575.392.522
Số tăng trong kỳ	-	2.923.322.312	686.236.364	-	-	3.609.558.676
- Mua sắm mới		*2.923.322.312*	*686.236.364*	-	-	*3.609.558.676*
- Đầu tư XDCB hoàn thành			-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
					-	
Số dư cuối kỳ	**690.751.504.809**	**1.337.823.212.596**	**30.427.973.196**	**1.692.970.597**	**489.290.000**	**2.061.184.951.198**
Giá trị hao mòn lũy kế					-	
Số dư đầu năm	256.131.961.687	600.817.832.448	18.550.604.043	1.087.824.350	387.603.960	876.975.826.488
Số tăng trong kỳ	21.457.783.161	50.356.172.865	2.730.771.144	3.500.018	16.415.001	74.564.642.189
- Trích khấu hao	21.457.783.161	50.356.172.865	2.730.771.144	3.500.018	16.415.001	74.564.642.189
- Tăng khác	-	-		-		-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-			-		-
- Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**277.589.744.848**	**651.174.005.313**	**21.281.375.187**	**1.091.324.368**	**404.018.961**	**951.540.468.677**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	434.619.543.122	734.082.057.836	11.191.132.789	605.146.247	101.686.040	1.180.599.566.034
Tại ngày cuối kỳ	**413.161.759.961**	**686.649.207.283**	**9.146.598.009**	**601.646.229**	**85.271.039**	**1.109.644.482.521**

13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2026	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	01/01/2026
Vay ngắn hạn	**428.510.045.222**	**570.451.782.267**	**642.262.639.922**	**500.320.902.877**
- Vay ngân hàng	**411.333.885.222**	**570.451.782.267**	**642.262.639.922**	**483.144.742.877**
Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây	160.789.512.320	192.528.181.235	200.382.466.268	168.643.797.353
Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long	37.884.320.903	141.515.483.279	205.123.459.712	101.492.297.336
Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam	63.591.523.135	87.339.588.889	87.393.587.022	63.645.521.268
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	49.068.528.864	49.068.528.864	49.363.126.920	49.363.126.920
Ngân hàng Wooribank cn Hà Nam	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)	**9.400.000**	**0**		**9.400.000**
- Nợ dài hạn đến hạn trả	**17.166.760.000**	**0**	**0**	**17.166.760.000**
Ngân hàng Sài gòn thương tính CN thủ đô	0		0	0
Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây	0			0
Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây	15.640.000.000			15.640.000.000
Ngân hàng HDbank Hà Nam	1.526.760.000			1.526.760.000
Vay dài hạn	**213.349.807.841**	**221.897.000.000**	**282.970.070.000**	**274.422.877.841**
Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây	0		0	0
Ngân hàng sài gòn thương tín CN thủ đô	0		0	0
Ngân hàng Hdbank chi nhánh Hà Nam	2.386.166.465		1.145.070.000	3.531.236.465
ông Nguyễn Sỹ Tiệp	181.115.478.375	4.687.000.000	13.000.000.000	189.428.478.375
Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long	29.508.209.801	217.210.000.000	257.095.000.000	69.393.209.801
Ngân hàng BIDV Sơn Tây	339.953.200		11.730.000.000	12.069.953.200
Tổng	**641.859.853.063**	**792.348.782.267**	**925.232.709.922**	**774.743.780.718**

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND		VND	**VND**
Số dư đầu năm	**578.390.000.000**	**7.405.713.000**	**59.383.458.551**	**1.811.263**	**59.699.929.641**	**704.880.912.455**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	7.339.281.944	7.339.281.944
Tăng do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-		-	-		-
Số dư cuối kỳ này	**578.390.000.000**	**7.405.713.000**	**59.383.458.551**	**1.811.263**	**67.039.211.585**	**712.220.194.399**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026
Vốn góp của nhà nước	0,00%	-	0,00%	-
Vốn góp của đối tượng khác	100,00%	578.390.000.000	100,00%	578.390.000.000
Cộng	**100%**	**578.390.000.000**	**100%**	**578.390.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2026 VND	2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	578.390.000.000	578.390.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	*578.390.000.000*	*578.390.000.000*
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	
- Vốn góp cuối kỳ	*578.390.000.000*	*578.390.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-

d) Cổ phiếu

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.839.000	57.839.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.839.000	57.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	*57.839.000*	*57.839.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.839.000	57.839.000
- Cổ phiếu phổ thông	*57.839.000*	*57.839.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10.000	10.000

12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	*3.331.543.932*	*3.331.543.932*
Cộng	**3.331.543.932**	**3.331.543.932**

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Doanh thu bán thành phẩm	659.242.211.564	811.332.220.854
- Doanh thu bán hàng	*659.242.211.564*	*811.332.220.854*
	659.242.211.564	**811.332.220.854**

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	582.255.578.058	*731.822.670.935*
- Giá vốn hàng hoá đã bán		
	582.255.578.058	**731.822.670.935**

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	949.147.044	223.417.942
	949.147.044	**223.417.942**

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Lãi tiền vay	33.496.226.722	30.874.926.678
Lỗ chênh lệch tỷ giá	11.633.882	1.040.548.639
	33.507.860.604	**31.915.475.317**

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
Chi phí nhân công	1.515.945.632	1.203.641.216
Chi phí khác bằng tiền	3.753.962.791	5.260.389.707
Cộng	**5.269.908.423**	**6.464.030.923**

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.000.000	
Chi phí nhân công	4.103.741.337	3.450.866.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.359.538.976	2.782.292.382

Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.563.607	371.620.000
Chi phí khác bằng tiền	20.674.419.764	20.199.195.891
Cộng	**27.839.263.684**	**26.803.974.435**

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	564.682.930.015	894.519.398.106
Chi phí nhân công	41.493.364.296	36.760.192.798
Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.982.069.087	95.265.544.986
Chi phí dịch vụ mua ngoài	118.750.983.187	196.714.352.902
Chi phí khác bằng tiền	2.785.733.140	5.200.831.589
Cộng	**822.695.079.725**	**1.228.460.320.381**

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.298.142.093	11.796.960.336
Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN	*2.152.963.953*	*2.954.652.354*
Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN	*(2.982.010.923)*	*(5.481.655.854)*
Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành	9.469.095.122	9.269.956.835
Chuyển lỗ từ năm trước	-	-
Thu nhập tính thuế	9.469.095.122	9.269.956.835
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.893.819.024	1.853.991.367
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này	1.065.041.125	1.449.336.277
	2.958.860.149	**3.303.327.644**

26 , NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	Cổ đông lớn kiêm Chủ tịch HĐQT
Công ty CP xi măng Hoàng Long	Cổ đông lớn đồng thời ông Nguyễn Sỹ Tiệp đang là chủ tịch HĐQT của Sài Sơn và Xi măng Hoàng Long
Công ty CP xi măng Hoàng Long Hòa Bình	Ông Nguyễn Sỹ Tiệp- Chủ tịch HĐQT công ty đồng thời là đại diện pháp luật của Hoàng Long Hòa Bình
Ông Vương Đức Nhật	Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Chung	Phó giám đốc
Bà Nguyễn Thu Hằng	Phó giám đốc

9 tháng đầu năm 2026 công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP xi măng Hoàng Long	449.891.081.198	736.951.000.000
Mua hàng		
Công ty CP xi măng Hoàng Long	20.911.094.400	22.583.981.952

Công ty CP xi măng Hoàng Long Hòa Bình	155.353.555.000	0
Khoản vay nhận trong năm		
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	4.687.000.000	30.816.000.000
Công ty CP xi măng Hoàng Long	217.210.000.000	108.554.000.000
Trả gốc vay		
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	13.000.000.000	639.329.679
Công ty CP xi măng Hoàng Long	257.095.000.000	134.348.797.048
Chi phí lãi vay phát sinh		
Công ty CP xi măng Hoàng Long	3.868.994.534	4.701.150.702

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30/09/2026

	30/09/2026	30/09/2025
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty CP xi măng Hoàng Long	16.799.769.819	84.600.912.025
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty CP xi măng Hoàng Long	4.968.395.712	24.747.369.248
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	181.115.478.375	189.428.478.375
Công ty CP xi măng Hoàng Long	29.508.209.801	71.427.209.801
Chi phí phải trả		
Công ty CP xi măng Hoàng Long	3.868.994.534	2.395.719.212
Chi phí lãi vay phát sinh	3.868.994.534	4.701.150.702

Thu nhập của hội đồng quản trị, ban giám đốc và ban kiểm soát trong năm

	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
Hội đồng quản trị	**84.000.000**	**84.000.000**
Ông Nguyễn Sỹ Tiệp	60.000.000	60.000.000
Ông Vương Đức Nhật	12.000.000	12.000.000
Bà Phan Thị Hải	12.000.000	12.000.000
Ban giám đốc	**348.128.654**	**394.358.000**
Ông Vương Đức Nhật	84.951.347	137.234.000
Ông Nguyễn Trí Chung	113.495.193	137.234.000
Bà Nguyễn Thu Hằng	149.682.114	119.890.000
Ban kiểm soát	**30.000.000**	**30.000.000**
Bà Nguyễn Ngọc Na	12.000.000	12.000.000
Ông Nguyễn Văn Thắng	7.500.000	9.000.000
Bà Phùng Thị Duyên	7.500.000	9.000.000
Ông Nguyễn Sỹ Đạt	1.500.000	
Ông Nguyễn Sỹ Anh Quân	1.500.000	
Cộng	**462.128.654**	**508.358.000**

27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà nội ngày 17 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	P.giám đốc công ty
Phạm Tiến Hiếu	*Vương Thị Bích Ngọc*	*Nguyễn Trí Chung*

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

CÔNG TY CP **XI MĂNG SÀI SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do - Hạnh phúc** **-----*****-----
Số:16/GUQ - XMSS	*Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023*

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2020;
- Căn cứ điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty.

Người ủy quyền:

- Ông: Vương Đức Nhật
- Số CMND: 125665555 ngày cấp 30/12/2011, nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh.
- Địa chỉ: Xã Trừng Xá, Huyện Lương Tài, Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú: 69/42 Xuân Đỉnh, TDP số 4 Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.
- Chức vụ đang nắm giữ: Giám đốc công ty.

Người nhận ủy quyền:

- Ông: Nguyễn Trí Chung
- Số CMND: 027083000480 nơi cấp: Cục trưởng cục cs quản lý hc về TTXH.
- Địa chỉ: Tân Chi, Tiên Du, Bắc Ninh.
- Địa chỉ thường trú:SN 22 Phó Đức Chính, Phường Trúc Bạch, Q. Ba Đình, TP.Hà Nội
- Chức vụ đang nắm giữ: Phó giám đốc công ty.

1. Nội dung ủy quyền:

Ông Vương Đức Nhật – Giám đốc Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn ủy quyền cho ông Nguyễn Trí Chung – Phó giám đốc công ty ký các Báo cáo tài chính quí, năm của công ty đồng thời ký các báo cáo tài chính kiểm toán của công ty. Giải trình với các cơ quan ban ngành về số liệu báo cáo (nếu có).

2. Thời hạn ủy quyền:

Từ ngày 19/10/2023 cho tới khi có văn bản khác thay thế.

3. Trách nhiệm của người được ủy quyền.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và người ủy quyền về việc thực hiện các nội dung công việc được ủy quyền.

- Trong quá trình thực hiện công việc được ủy quyền, phải tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định, quy chế của Công ty.

- Báo cáo Người ủy quyền kết quả thực hiện theo quy định.

- Giữ bí mật thông tin mà mình biết trong khi thực hiện ủy quyền và không ủy quyền lại cho người khác.

BÊN ỦY QUYỀN	BÊN NHẬN ỦY QUYỀN
M.S.D.N:0500444444-C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SAI SƠN H.CHƯƠNG MỸ - T.P HÀ NỘI GIÁM ĐỐC Vương Đức Nhật	Nguyễn Thị Chung

Nơi gửi:
- CT HĐQT (để b/c)
- Cá nhân (để t/h)
- Lưu TCHC

T.P HÀ NỘI